TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÝ NHÂN** **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST Ngày 06-6-2019 V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ NHÂN, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Thành Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc.

2. Bà Lê Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hồng Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lý Nhân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên toà số 03/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019, Quyết định hoãn phiên toà số 05/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị N, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Xóm 15, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Huy V, sinh năm 1973.

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 15, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Hiện tại anh V đang chấp hành án tại: Trại giam N (Buồng 1, Đội 3, Phân trại 1), địa chỉ: Xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02 tháng 01 năm 2019, bản tự khai, lời khai của nguyên đơn chị Trần Thị N; bản tự khai, lời khai của bị đơn anh Trần Huy V và các tài liệu lưu trong hồ sơ vụ án; lời khai của nguyên đơn tại phiên toà, nội dung vụ án như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trần Thị N kết hôn với anh Trần Huy V là tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 10-01-1996 tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam.

* Theo chị N nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn: Sau khi kết hôn, chị phát hiện anh V nghiện ma tuý, chị nhiều lần khuyên bảo, động viên anh V cai nghiện nhưng anh V không nghe, nhiều lần lấy đồ đạc trong gia đình đem bán để lấy tiền sử dụng ma tuý, dẫn tới vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, kéo dài. Năm 2000 anh V bị đưa đi cai nghiện ma tuý bắt buộc tại tỉnh H nhưng khi được về địa phương vẫn tái nghiện, sau đó anh V nhiều lần bị Toà án cấp có thẩm quyền xử phạt tù vào các năm 2005 và 2008. Sau khi ra tù, anh V trở về địa phương nhưng không chịu khó lao động, vẫn chơi bời, nghiện ngập ma tuý dẫn tới cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Đến năm 2014, anh V bị Toà án huyện L xử phạt 12 năm tù về tội *"Mua bán trái phép chất ma tuý"*, hiện đang chấp hành án tại Trại giam N. Nay chị N xác định vợ chồng tình cảm không còn, đề nghị được ly hôn với anh V.

* Lời trình bày của anh Trần Huy V lưu tại hồ sơ như sau: Vợ chồng anh chị chung sống với nhau hạnh phúc, anh chị thi thoảng có xảy ra cãi nhau nhưng chỉ là những va chạm nhỏ trong cuộc sống hàng ngày. Năm 2000, anh nghiện ma tuý và bị đưa đi cai nghiện ma tuý bắt buộc tại tỉnh H trong thời hạn 06 tháng, khi trở về địa phương sinh sống anh tái nghiện ma tuý. Năm 2005 và 2008, anh chơi bời, nghiện ma tuý nên đã phạm tội và bị Toà án xử phạt tù. Sau khi mãn hạn tù, anh trở về địa phương sinh sống những vẫn nghiện ma tuý nên đến năm 2014, anh bán trái phép ma tuý, bị Toà án huyện L xử phạt 12 năm tù, hiện nay anh đang chấp hành án tại Trại giam Nam Hà. Nay chị N xin ly hôn với anh, anh không nhất trí ly hôn với chị N.

- *Về con chung:* Vợ chồng chị N - anh V có 02 con chung là Trần Huy V1, sinh năm 1996, đã có gia đình riêng, tự lập và Trần Thị Cẩm L, sinh ngày 06-01-2009, do chị N đang nuôi dưỡng.

Trường hợp vợ chồng ly hôn:

+ Chị N đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu L cho tới khi cháu đủ 18 tuổi. Không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

+ Anh V đề nghị được nuôi dưỡng cháu L cho tới khi cháu đủ 18 tuổi. Không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Đối với cháu Trần Huy V1 đã trên 18 tuổi, tự lập nên chị N, anh V đều không yêu cầu Toà án phải xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản và nợ chung:*

+ Chị N không yêu cầu Toà án phải xem xét, giải quyết.

+ Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải ngày 24/01/2019 anh V không yêu cầu Toà án phải xem xét, giải quyết về tài sản, nợ chung của vợ chồng. Ngày 11/4/2019 và ngày 26/4/2019 anh V có đơn yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết về tài sản chung của vợ chồng.

Toà án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng không thành.

Tại phiên toà:

- Nguyên đơn chị Trần Thị N khai: Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn anh V. Đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu L đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản, công nợ chung và các vấn đề khác.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L có quan điểm như sau:

Về tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện L. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định theo Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hôn nhân: Đề nghị giải quyết ly hôn giữa chị N - anh V theo quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình.

Về con chung: Đề nghị giao cháu Trần Thị Cẩm L cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng cho tới khi cháu đủ 18 tuổi. Anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N.

Về tài sản, công nợ chung, các vấn đề khác: Ngoài phạm vi yêu cầu khởi kiện nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Toà án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, tuy nhiên tại phiên toà hôm nay bị đơn là anh Trần Huy V vắng mặt với lý do đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam N. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh V theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị N và anh Trần Huy V là hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam vào năm 1996. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì vợ chồng ăn riêng, kinh tế riêng nhưng vẫn ở cùng nhà với bố mẹ anh V. Theo chị N, quá trình chung sống anh V ham chơi bời, sử dụng ma tuý, chị N và gia đình chồng nhiều lần khuyên bảo, động viên và đưa anh V đi cai nghiện ma tuý nhưng anh V không cai nghiện được ma tuý, dẫn tới vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau thường xuyên. Anh V cho rằng mâu thuẫn chỉ là cãi nhau, va chạm nhỏ nhặt trong cuộc sống hàng ngày. Năm 2014, anh V vi phạm pháp luật do liên quan đến tội phạm về ma tuý, bị Toà án huyện L xử phạt 12 năm tù, hiện đang chấp hành án tại Trại giam N. Từ tháng 9/2018 đến nay vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Yêu cầu xin ly hôn của chị N là phù hợp với khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Vợ chồng chị N - anh V có 02 con chung là Trần Huy V1, sinh năm 1996, đã có gia đình riêng, tự lập và cháu Trần Thị Cẩm L, sinh ngày 06-01-2009, do chị N đang nuôi dưỡng.

Chị N - anh V đều có nguyện vọng được nuôi con chung là cháu L và đều có quyền nuôi con chung. Chị N có thu nhập 6.000.000 đồng/tháng, anh V hiện đang chấp hành án tại Trại giam N. Xét để đảm bảo quyền lợi và sự ổn định, nguyện vọng của cháu L, đảm bảo quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối với con chưa thành niên khi ly hôn. Hội đồng xét xử giao cháu L cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình. Anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N.

Đối với cháu V1 đã trên 18 tuổi, tự lập, các đương sự đều không yêu cầu Toà án phải xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản và nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án chị N không yêu cầu giải quyết về tài sản, công nợ chung của vợ chồng nên Toà án không xem xét, giải quyết. Anh V đề nghị Toà án giải quyết về tài sản chung. Xét tại thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải ngày 24/01/2019, anh V đều thể hiện không yêu cầu Toà án giải quyết phần tài sản chung, công nợ của vợ chồng. Nay anh V mới yêu cầu giải quyết về tài sản của vợ chồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vượt quá phạm vi khởi kiện nên yêu cầu của anh V giải quyết về tài sản là không có cơ sở để xem xét, giải quyết trong vụ án này theo quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nếu sau khi ly hôn, vợ chồng anh V - chị N không tự phân chia phần tài sản chung, công nợ thì có quyền yêu cầu Toà án giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Những vấn đề khác ngoài phạm vi yêu cầu khởi kiện của các đương sự nên Hội đồng xé xử không xét.

[6] Về án phí: Chị N phải nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: - Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

1. Xử ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Trần Huy V.

2. Về con chung:

Giao cháu Trần Thị Cẩm L, sinh ngày 06/01/2019 cho chị Trần Thị N tiếp tục nuôi dưỡng cho tới khi cháu đủ 18 tuổi. Anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên Gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản và nợ chung, các vấn đề khác: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị N phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng. Số tiền này được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí ly hôn chị N đã nộp 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu số AA/2010/04071 ngày 03/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hà Nam. Chị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã H;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Đinh Thành Nam